Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của UBND huyện Việt Yên)

ĐVT: trđ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	QUYẾT TOÁN													QUYẾT TOÁN													
		Tổng số	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		CHI THƯỜNG XUYÊN (Chia theo lĩnh vực)										CHI THƯỜNG XUYÊN (Chia theo lĩnh vực)												Chi chuyển nguồn	Chi nộp NS cấp trên
			Tổng	Chi đầu tư phát triển	Tổng	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó							Trong đó		Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp TDTT	Sự nghiệp phát thanh	Đảm bảo xã hội	Quốc phòng	An ninh	Chi khác		
								Giao thông	Quy hoạch	Công nghiệp-TTCN	Kiến thiết thị chính	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Khác	Tài nguyên												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	**1,965,551**	**682,749**	**682,749**	**475,386**	**44,116**	**79,069**	**5,864**	**3,658**	**150**	**4,389**	**12,471**	**277**	**13,534**	**4,583**	**34,143**	**13,198**	**4,042**	**48**	**3,074**	**624**	**1,464**	**38,086**	**2,927**	**3,090**	**1,912**	**512,682**	**307**
I	**Các cơ quan, đơn vị của huyện**	**1,105,799**	**649,277**	**649,277**	**456,522**	**44,116**	**68,767**	**5,864**	**3,658**	**150**	**4,389**	**12,471**	**277**	**3,232**	**4,583**	**34,143**	**13,198**	**4,042**	**48**	**3,074**	**624**	**1,464**	**36,914**	**-**	**-**	**539**		
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10,523	-		10,523	10,388	-										135											
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	17,736	3,512	3,512	14,224	1,148	13,076					9,567	277	3,232														
3	Phòng Tư pháp	928	-		928	928	-																					
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	4,855	-		4,855	4,855	-																					
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	17,703	2,629	2,629	15,074	1,013	14,061	5,864	3,658	150	4,389																	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3,587	-		3,587	1,066	-											2,521										
7	Phòng Y tế	652	-		652	604	-												48									
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	38,071	-		38,071	1,001	-											156					36,914					
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1,854	-		1,854	775	-													1,069	10							
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	47,909	-		47,909	703	34,143									34,143	13,063											
11		-	-		-		-																					
12	Phòng Nội vụ	4,038	-		4,038	4,038	-																					
13	Thanh tra huyện	1,458	-		1,458	1,458	-																					
14	Văn phòng Huyện ủy	11,722	-		11,722	11,722	-																					
15	Ủy ban Mặt trận TQ	1,644	-		1,644	1,644	-																					
16	Đoàn thanh niên	696	-		696	696	-																					
17	Hội phụ nữ	702	-		702	702	-																					
18	Hội nông dân	783	-		783	783	-																					
19	Hội Cựu chiến binh	432	-		432	432	-																					
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1,365	-		1,365		-											1,365										
21	Trung tâm văn hóa thể thao	4,084	-		4,084		-													2,005	615	1,464						
22	Trung tâm phát triển quỹ đất và CCN	5,657	3,439	3,439	2,218		1,679								1,679											539		
23	Đội QLTrật tự GTXD và MT	1,379	-		1,379		1,379								1,379													
24	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật NN	2,904	-		2,904		2,904					2,904																
25	Ban an toàn giao thông	1,525			1,525		1,525								1,525													
26	Hội người mù	160	-		160	160	-																					
27	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	639,696	639,696	639,696	-		-																					
28	Khối Đơn vị sự nghiệp giáo dục (57 trường)	283,736	-		283,736		-											283,736										
	Mầm non	*71,645*			*71,645*													*71,645*										
	Thượng Lan	4,252			4,252													4,252										
	Trung sơn	5,308			5,308													5,308										
	Tiên Sơn	5,398			5,398													5,398										
	Nghĩa trung	5,214			5,214													5,214										
	Minh đức	4,890			4,890													4,890										
	Vân Trung	3,757			3,757													3,757										
	Họa my Bích Động	3,552			3,552													3,552										
	Bích Sơn	2,696			2,696													2,696										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	QUYẾT TOÁN													QUYẾT TOÁN													
		Tổng số	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		CHI THƯỜNG XUYÊN (Chia theo lĩnh vực)										CHI THƯỜNG XUYÊN (Chia theo lĩnh vực)											Chi chuyển nguồn	Chi nộp NS cấp trên
			Tổng	Chi đầu tư phát triển	Tổng	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó							Trong đó		Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp TDTT	Sự nghiệp phát thanh	Đảm bảo xã hội	Quốc phòng	An ninh	Chi khác		
								Giao thông	Quy hoạch	Công nghiệp-TTCN	Kiến thiết thị chính	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Khác	Tài nguyên												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tự Lạn	3,223			3,223													3,223										
	Việt tiến	3,911			3,911													3,911										
	Hương Mai	3,167			3,167													3,167										
	Vân Hà	2,711			2,711													2,711										
	Quảng minh	3,581			3,581													3,581										
	Ninh Sơn	2,871			2,871													2,871										
	Quang Châu	4,013			4,013													4,013										
	Thị trấn Nếnh	2,907			2,907													2,907										
	Hoàng Ninh	3,901			3,901													3,901										
	Hồng Thái	2,989			2,989													2,989										
	Tăng Tiến	3,304			3,304													3,304										
	Khối Tiểu học	*126,600*			*126,600*													*126,600*										
	Thượng Lan	6,049			6,049													6,049										
	Trung sơn	8,531			8,531													8,531										
	Tiên Sơn	7,987			7,987													7,987										
	Nghĩa trung	9,000			9,000													9,000										
	Minh đức	10,124			10,124													10,124										
	Vân Trung	5,516			5,516													5,516										
	Bích Động	6,544			6,544													6,544										
	Bích Sơn	6,846			6,846													6,846										
	Tự Lạn	5,405			5,405													5,405										
	Việt tiến	6,873			6,873													6,873										
	Hương Mai	5,169			5,169													5,169										
	Vân Hà	3,738			3,738													3,738										
	Quảng minh	8,223			8,223													8,223										
	Ninh Sơn	5,959			5,959													5,959										
	Quang Châu	6,181			6,181													6,181										
	Thị trấn Nếnh	5,761			5,761													5,761										
	Hoàng Ninh	7,150			7,150													7,150										
	Hồng Thái	6,207			6,207													6,207										
	Tăng Tiến	5,336			5,336													5,336										
	Khối THCS	*85,491*			*85,491*													*85,491*										
	Thượng Lan	3,792			3,792													3,792										
	Trung sơn	4,503			4,503													4,503										
	Tiên Sơn	4,970			4,970													4,970										
	Nghĩa trung	5,242			5,242													5,242										
	Minh đức	5,684			5,684													5,684										
	Vân Trung	3,584			3,584													3,584										
	Thân Nhân Trung	6,529			6,529													6,529										
	Bích Sơn	4,212			4,212													4,212										
	Tự Lạn	3,510			3,510													3,510										
	Việt tiến	4,075			4,075													4,075										
	Hương Mai	3,942			3,942													3,942										
	Vân Hà	3,253			3,253													3,253										
	Quảng minh	4,510			4,510													4,510										
	Ninh Sơn	4,588			4,588													4,588										
	Quang Châu	4,431			4,431													4,431										
	Thị trấn Nếnh	4,690			4,690													4,690										
	Hoàng Ninh	4,741			4,741													4,741										
	Hồng Thái	4,878			4,878													4,878										
	Tăng Tiến	4,354			4,354													4,354										
II	**UBND các xã, thị trấn**	**31,511**	**30,339**	**30,339**	1,172		**-**																**1,172**					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	QUYẾT TOÁN													QUYẾT TOÁN													
		Tổng số	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		CHI THƯỜNG XUYÊN (Chia theo lĩnh vực)										CHI THƯỜNG XUYÊN (Chia theo lĩnh vực)												Chi chuyển nguồn	Chi nộp NS cấp trên
			Tổng	Chi đầu tư phát triển	Tổng	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó							Trong đó		Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp TDTT	Sự nghiệp phát thanh	Đảm bảo xã hội	Quốc phòng	An ninh	Chi khác		
								Giao thông	Quy hoạch	Công nghiệp-TTCN	Kiến thiết thị chính	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Khác	Tài nguyên												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
II	**Các đơn vị khác**	**20,825**	**3,133**	**3,133**	**17,692**	**-**	**10,302**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10,302**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,927**	**3,090**	**1,373**		
1	Ngân hàng chính sách	390	-		390		-																			390		
2	Hội Doanh nghiệp	50			50																					50		
3	Ban Chỉ huy quân sự	5,927	3,000	3,000	2,927		-																	2,927				
4	Công an	3,090			3,090																				3,090			
5	Kho bạc nhà nước huyện Việt Yên	80	-		80		-																			80		
6	Trường THPT Việt Yên số 1	31	-		31		-																			31		
7	Trường THPT Việt Yên số 2	219	-		219		-																			219		
8	Trường THPT Lý Thường Kiệt	15	-		15		-																			15		
9	Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	50			50																					50		
10	Đội quản lý thị trường số 9	14	-		14		-																			14		
11	Văn phòng ĐKQSD đất	70			70																					70		
12	Trung tâm y tế	455			455																					455		
13	Kho bạc Nhà nước	133	133	133	-		-																					
14	Các HTX dùng nước (thủy lợi phí)	10,302			10,302		10,302							10,302														

Chi bổ sung ngân sách cấp dưới
28
294,427
-

Chi bổ sung ngân sách cấp dưới
28
294,427

Chi bổ sung ngân sách cấp dưới
28
-